

Số: 867 /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh ngày 19 tháng 2 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 257/TTr-STNMT ngày 08 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh địa chỉ tại Lô CN11+ CN12 Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất bao bì nilon tự hủy tại Lô CN11+ CN12 Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì nilon tự hủy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN11+ CN12 Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0800373586 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 10/4/2023. Quyết định số 4029/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản

xuất bao bì nilon tự hủy của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh (điều chỉnh lần thứ nhất).

1.4. Mã số thuế: 0800373586.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì nilon tự hủy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2019 và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích quy hoạch: 114.212 m².

- Công suất: Sản xuất bao bì nilon tự hủy công suất 46.600 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn và điều chỉnh lần 1) số 3266/GP-UBND ngày 10/11/2021 do UBND tỉnh Hải Dương cấp; Giấy xác nhận số 336/GXN-STNMT ngày 11/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nilon tự hủy (Nhà máy số 6) công suất 46.600 tấn/năm tại Cụm công nghiệp An Đồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 867/GPMT-UBND

ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà máy số 2.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ nhà máy số 3.
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà máy số 6, nhà máy 7.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương thoát nước mặt, nước thải kích thước BxH 1200 của khu vực thuộc quản lý của UBND thị trấn Nam Sách, sau đó được dẫn vào hệ thống kênh T11 Trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách (do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi - UBND huyện Nam Sách quản lý).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống mương thoát nước mặt, nước thải của khu vực thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) là: X(m) = 2321848; Y(m) = 588308.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT mức B với hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5÷9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		

5	Sunfua (S^{2-}), tính theo H_2S	mg/l	4,0	định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
6	Amoni (NH_4^+), tính theo Nito	mg/l	10		
7	Nitrat (NO_3^-), tính theo N	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO_4^{3-}), tính theo P	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà máy 2 xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó cùng với nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ theo đường ống BTCT đường kính D400, độ dốc từ 0,1 – 0,3%, L = 71m đầu nối về HTXLNT chung.

- Nước thải sinh hoạt của nhà máy 3 xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó theo đường ống BTCT đường kính D400, độ dốc từ 0,1 – 0,3%, L = 200m đầu nối về HTXLNT chung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà máy 6 và nhà máy 7 xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó được bơm theo đường ống uPVC $\Phi 60$ dài 575m, ống uPVC $\Phi 90$ dài 90m, ống uPVC $\Phi 110$ dài 120m và ống HDPE D60 dài 31m tại các vị trí cắt qua đường cùng với nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ sau đó bơm theo đường ống uPVC $\Phi 60$ dài 80m và ống HDPE D60 dài 35m tại vị trí cắt qua đường dẫn về HTXLNT chung. Trên tuyến thu gom bố trí tổng cộng 11 hố ga, kích thước các hố ga khác nhau từ 0,8x0,8x1,5m đến 2,1x2,1x1,5m.

- Nước thải sau xử lý của công ty được dẫn bằng đường cống hộp B600 dài 23m vào cống thoát nước chung BxH 1200 tại 01 điểm xả. (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m)=2321848; Y(m)=588308.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- 01 Bể tách mỡ khu vực nhà ăn kích thước 2,9x3,2x1,25 = 11,6m³.

- 04 Bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 310m³ gồm: 01 bể phốt nhà vệ sinh khu vực nhà máy 6 V= 265m³; 01 bể phốt nhà vệ sinh khu vực nhà máy 7 V=25m³; 02 bể phốt nhà vệ sinh khu vực văn phòng V=20m³.

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học FBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Công thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom: 7,2m³; bể điều hòa: 46,8m³; bể thiếu khí: 49,5 m³; bể hiếu khí: 59,4m³; bể lắng: 40,392 m³; bể trung gian: 11,405 m³; bể lọc áp lực: Hình trụ thể tích 2 m³; bể khử trùng: 4,536 m³; bể chứa bùn: 11,88 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cơ chất dinh dưỡng: 2 kg/ngày; cơ chất metanol: 6 kg/ngày; javen: 1,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Bố trí nhân viên vận hành hệ thống đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy bơm công suất 1,5kW/380V; 01 máy thổi khí công suất 2,2KW; 01 máy bơm công suất 0,5kW/380V để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn Công ty tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống, nước thải được lưu giữ tại các bể trong hệ thống xử lý; tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Khi sự cố kéo dài, Công ty ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường An Sinh thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì hệ thống xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình xả thải vào cống thoát nước chung của khu vực, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước chung, Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách.

3.5. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 867/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Nhà xưởng khu vực nhà máy 6.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng khu vực nhà máy 7.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực
105°30', múi chiếu 3°):

- Nguồn ồn 1: X(m) = 2321848; Y(m) = 588308.
- Nguồn ồn 2: X(m) = 2322830; Y(m) = 588468.
- Nguồn ồn 3: X(m) = 2321888; Y(m) = 588317.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN
26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN
27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy móc trong dây chuyền sản xuất được bảo dưỡng đúng định kỳ, luôn luôn đảm bảo máy móc trong tình trạng hoạt động tốt.
- Nền nhà xưởng được gia cố chắc chắn, sử dụng các đệm lót bằng cao su.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng thông số của nhà sản xuất.
- Công nhân làm việc được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụp bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động...).
- Chăm sóc tốt những cây xanh hiện có trong khu vực của Công ty.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 867/GPMT-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
3	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Rắn/Lỏng	180	17 02 03
4	Bao bì mềm thải chứa TPNH	Rắn	95	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	250	18 01 02
6	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH thải	Rắn	70	18 01 03
7	Mực in thải	Lỏng	70	08 02 01
8	Pin và ắc quy thải	Rắn	4	19 06 01
9	Hộp mực in thải	Rắn	200	08 02 04
10	Giẻ lau, chất hấp thụ, gang tay, vật liệu nhiễm TPNH (mực in, dung môi, dầu mỡ...)	Rắn	180	18 02 01
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử hỏng (bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	5	16 01 13
	Tổng		1.064	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hạt nhựa màu hỏng, bao bì đựng hạt nhựa	11 02 04	905.000
2	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt, HT thoát nước	12 06 10	15.000
	Tổng		920.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 108,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, có nắp đậy được để tại kho chứa.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 20 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, cửa tôn, có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại, trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 115 xô nhựa loại 20 lít để chứa bavia tại nhà xưởng.

- Kho chứa: Diện tích 50 m², tường xây gạch lửng, bên trên bao tôn, mái lợp tôn.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 20 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng và 05 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng tại khu nhà ăn.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 02 xe đẩy loại 500 lít/xe, có nắp đậy đặt tại khu vực công phụ.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 867/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện cải tạo, nâng cấp Trạm xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.